

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

*Tuần từ 08/07 – 14/07*

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM  
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mỹ</b>                | <ul style="list-style-type: none"><li>Chỉ số DXY <b>giảm 0,75%</b> so với tuần trước, chốt tuần ở mức <b>104,09</b> là mức thấp nhất kể từ tháng 6 sau khi Mỹ công bố dữ liệu CPI thấp hơn dự kiến: CPI tháng 6 tăng 3% yoy, thấp hơn dự báo 3,3%. Lạm phát có dấu hiệu hạ nhiệt, cộng với phát ngôn của chủ tịch Powell về việc Fed có thể cân nhắc hạ lãi suất mà không cần chờ lạm phát đạt mức 2%, đã làm tăng niềm tin của nhà đầu tư vào khả năng Fed hạ lãi suất: lãi suất hợp đồng phái sinh hàm ý xác suất hạ lãi suất vào cuộc họp tháng 9 là 83% so với tỉ lệ 65% vào tuần trước.</li></ul> |
| <b>Khu vực đồng Euro</b> | <ul style="list-style-type: none"><li><b>EUR tăng 0,65%</b> trong tuần, EUR/USD chốt tuần ở mức <b>1,091</b> do sự yếu đi của đồng USD và các dữ liệu kinh tế đạt kỳ vọng: lạm phát tháng 6 ở Đức tăng 2,2% yoy, lạm phát tháng 6 tại Pháp đạt mức 2% yoy.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>Anh</b>               | <ul style="list-style-type: none"><li><b>GBP tăng 1,44%</b> lên mức <b>1,2992</b> vào cuối tuần. Đồng GBP cũng được hỗ trợ bởi sự yếu đi của đồng USD và dữ liệu kinh tế cho thấy nền kinh tế Anh tăng trưởng hơn dự kiến trong tháng 5 khi GDP tháng 5 tăng 1,4% so với cùng kỳ, vượt dự báo 1,2% trước đó.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Nhật Bản</b>          | <ul style="list-style-type: none"><li><b>USD/JPY giảm 1,76%</b> và chốt tuần ở mức <b>157,89</b>. Tỷ giá JPY đạt mức thấp nhất gần 4 tuần so với đồng USD vào thứ Sáu. Dữ liệu từ BOJ hôm thứ Sáu cho thấy BOJ có thể đã chi ~22 tỷ USD để can thiệp bán USD vào phiên thứ Năm, chưa đầy ba tháng sau lần can thiệp thị trường gần nhất.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>Trung Quốc</b>        | <ul style="list-style-type: none"><li><b>USD/CNY giảm 0,25%</b> xuống mức <b>7,25</b> vào phiên cuối tuần. PBOC triển khai điều tiết thanh khoản tạm thời qua OMO để hãm đà giảm của lợi suất trái phiếu, thể hiện mong muốn kiểm soát mặt bằng lợi suất và hạn chế áp lực lên tỷ giá CNY. Lợi suất TPCP 10 năm TQ đang ở mức đáy 10 năm (~2,18%/năm).</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                       |

## Lãi suất

- Lãi suất MM kỳ hạn O/N-1W **giảm 25 – 30bps** xuống mức **4,5% - 4,61%/năm**, 1M **tăng 3bps** lên mức **4,97%/năm**.
- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái bơm ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~50.552,23 tỷ VND so với lượng đáo hạn 12.950 tỷ VND; khối lượng tín phiếu trúng thầu đạt 33.650 tỷ VND so với lượng đáo hạn ~6.000 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng lên mức 4,5%/năm.
- Trong tuần từ 15/07, dự kiến đáo hạn ~5.805 tỷ VND reverse repo và ~ 5.800 tỷ VND tín phiếu. Trong bối cảnh thanh khoản vẫn dồi dào, mặt bằng lãi suất MM dự kiến sẽ duy trì quanh mức trên 4%/năm.

## Tỷ giá

- USD/VND LNH **tăng ~ 6 đồng** so với tuần trước. Tỷ giá LNH đã **tăng ~4,80%** kể từ đầu năm và **tăng 7,36%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do **tăng** lên mức **25.735** (chiều bán), cao hơn ~275 đồng so với tỷ giá bán niêm yết của VCB.
- Trong tuần, NHNN tiếp tục thực hiện bình ổn giá vàng qua việc bán vàng trực tiếp thông qua 4 NHTM NN, giá vàng SJC chốt tuần ở mức ~77 triệu đồng/lượng chiều bán ra, khoảng cách với giá vàng quốc tế ổn định ở mức ~ 3 triệu đồng/lượng.
- Tuần tới, tỷ giá LNH dự kiến dao động trong khoảng +/- 50 đồng.

## Trái phiếu chính phủ

### Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **6.105 tỷ VND/ 12.000 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **174.094 tỷ VND**, đạt **44%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 10 năm và 15 năm đạt lần lượt 54% và 70%, kỳ hạn 5 năm và 30 năm không trúng thầu.
- Lợi suất trúng thầu hạn 10 năm giữ nguyên ở mức **2,74%/năm**, kỳ hạn 15 năm **tăng 1 bp** lên mức **2,95%/năm**.

### Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm biến động trong trái chiều trong tuần này. Lợi suất ở kỳ hạn 5 năm và 15 năm ổn định ở **1,98%/năm** và **2,96%/năm**, 10 năm **1,6 bps** lên mức **2,79%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu và reverse repo đang ở mức 4,5%/năm, và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động trong vòng 5 bps.

## Cà phê

- Thị trường cà phê **tăng** trong tuần này. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9 **tăng 2%** lên mức **4,567 USD/tấn** trong bối cảnh hạn hán xuất hiện tại Brazil và triển vọng xuất khẩu giảm tại thị trường Việt Nam. Điều này cũng kéo giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9 tăng **0,45%** lên mức **2,447 USD/lb**, mức cao nhất trong vòng 2 năm.

## Ngũ cốc

- Giá lúa mì **giảm 3,26%** so với tuần trước, xuống mức **5,71 USD/brushel** khi dữ liệu xuất khẩu lúa mì tại Mỹ thấp hơn dự kiến. Bên cạnh đó, giá ngô **giảm 5,13%** so với tuần trước xuống mức **4,02 USD/brushel**, do dữ liệu công bố cho thấy nông dân đang trồng nhiều ngô hơn dự kiến và dự kiến thời tiết khu vực trồng ngô tại Mỹ sẽ thuận lợi trong thời gian tới.

## Kim loại

- Giá đồng **giảm 1,06%** xuống mức **4,52 USD/lb** khi triển vọng nhu cầu tại Trung Quốc yếu đi, và dữ liệu hàng tồn kho đang tăng cao. Điều này cũng kéo giá quặng sắt **giảm 3,82%** xuống mức **108,74 USD/tấn**.

## Năng lượng

- Giá dầu có xu hướng **tăng** khi dữ liệu dự trữ dầu thô tại Mỹ thấp hơn dự kiến và niềm tin của thị trường về việc Fed cắt giảm lãi suất tăng lên sau khi dữ liệu lạm phát có xu hướng yếu đi. Cụ thể, dầu WTI **tăng 0,92%** đạt **82,86 USD/thùng**, trong khi đó dầu Brent tăng **0,59%** chạm mức **85,58 USD/thùng**.

# THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

|                   | 12/07/2024 | 5 phiên qua | 5D (+/-) | MTD (+/-) | YTD (+/-) | YOY (+/-) |
|-------------------|------------|-------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Chỉ số USD        | 104,093    |             | ▼ -0,75% | ▼ -1,67%  | ▲ 2,72%   | ▲ 3,55%   |
| EUR/USD           | 1,0906     |             | ▲ 0,65%  | ▲ 1,80%   | ▼ -1,18%  | ▼ -1,99%  |
| GBP/USD           | 1,2992     |             | ▲ 1,44%  | ▲ 2,77%   | ▲ 2,07%   | ▲ 0,05%   |
| AUD/USD           | 0,6783     |             | ▲ 0,50%  | ▲ 1,74%   | ▼ -0,40%  | ▼ -0,06%  |
| USD/JPY           | 157,890    |             | ▼ -1,76% | ▼ -1,83%  | ▲ 11,93%  | ▲ 14,00%  |
| USD/CNY           | 7,25       |             | ▼ -0,25% | ▼ -0,24%  | ▲ 2,14%   | ▲ 1,18%   |
| USD/KRW           | 1.373,67   |             | ▼ -0,21% | ▼ -0,51%  | ▲ 6,12%   | ▲ 7,78%   |
| Giá vàng (USD/oz) | 2.412,0    |             | ▲ 0,83%  | ▲ 3,60%   | ▲ 16,92%  | ▲ 23,20%  |
| Tỷ giá VCB bán    | 25.460     |             | ▲ 0,01%  | ▼ -0,05%  | ▲ 4,17%   | ▲ 6,80%   |
| Tỷ giá trung tâm  | 24.248     |             | ▲ 0,01%  | ▼ -0,05%  | ▲ 1,60%   | ▲ 2,00%   |
| Tỷ giá SBV mua    | 23.400     |             | 0,00%    | 0,00%     | 0,00%     | 0,00%     |
| Tỷ giá SBV bán    | 25.450     |             | 0,00%    | 0,00%     | ▲ 1,76%   | ▲ 2,17%   |
| Tỷ giá TT tự do   | 25.735     |             | ▼ -0,30% | ▼ -1,08%  | ▲ 3,81%   | ▲ 8,63%   |
| Giá vàng SJC      | 77.000     |             | ▲ 0,03%  | ▲ 0,03%   | ▲ 4,05%   | ▲ 14,93%  |

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

|                        | 12/07/2024 | 5 phiên qua                                                                         | 5D (+/-)       | MTD (+/-) | YTD (+/-) | YOY (+/-) |
|------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Lãi suất SOFR</b>   | đơn vị: %  |                                                                                     | đơn vị: bps    |           |           |           |
| 3M                     | 5,33       |    | ▲ 0,0          | ▼ -0,9    | ▼ -2,7    | ▲ 12,6    |
| 6M                     | 5,29       |    | ▼ -2,1         | ▼ -3,8    | ▼ -4,5    | ▼ -2,5    |
| <b>TPCP Mỹ</b>         | đơn vị: %  |                                                                                     |                |           |           |           |
| 2Y                     | 4,46       |    | ▼ -14,7        | ▼ -29,2   | ▲ 20,9    | ▼ -29,0   |
| 10Y                    | 4,19       |    | ▼ -9,2         | ▼ -20,5   | ▲ 32,1    | ▲ 32,5    |
| <b>Lãi suất MM</b>     | đơn vị: %  |                                                                                     | đơn vị: điểm % |           |           |           |
| 1W                     | 4,61       |    | ▼ -0,25        | ▼ -0,29   | ▲ 1,33    | ▲ 4,18    |
| 1M                     | 4,97       |    | ▲ 0,03         | ▼ -0,03   | ▲ 2,41    | ▲ 2,50    |
| <b>Lãi suất repo</b>   | đơn vị: %  |                                                                                     | đơn vị: điểm % |           |           |           |
| 2W                     | 4,70       |    | ▲ 4,20         | ▼ -0,30   | ▲ 2,00    | ▲ 4,00    |
| 1M                     | 4,70       |    | ▲ 3,95         | ▼ -0,30   | ▲ 2,00    | ▲ 2,50    |
| <b>TPCP VN thứ cấp</b> | đơn vị: %  |                                                                                     | đơn vị: bps    |           |           |           |
| 5Y                     | 1,977      |    | ▼ -0,1         | ▼ -0,1    | ▲ 44,4    | ▼ -1,8    |
| 7Y                     | 2,298      |    | ▲ 1,3          | ▲ 0,7     | ▲ 35,7    | ▼ -3,5    |
| 10Y                    | 2,791      |   | ▲ 1,6          | ▲ 0,6     | ▲ 55,4    | ▲ 14,7    |
| 15Y                    | 2,958      |  | ▲ 0,0          | ▲ 0,7     | ▲ 52,3    | ▲ 11,9    |

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

# DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

| Đơn vị                   |        | 05/23 | 06/23 | 07/23 | 08/23 | 09/23 | 10/23 | 11/23 | 12/23 | 01/24 | 02/24 | 03/24 | 04/24 | 05/24 |
|--------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Chỉ báo tiêu dùng</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Bán lẻ, dịch vụ          | % yoy  | 11,5  | 6,5   | 7,1   | 7,6   | 7,5   | 7,0   | 10,1  | 9,3   | 8,1   | 8,5   | 9,2   | 9,0   | 8,7   |
| - Bán lẻ hàng hoá        | % yoy  | 10,9  | 6,0   | 7,0   | 7,5   | 7,4   | 6,7   | 9,1   | 8,6   | 7,3   | 7,0   | 7,6   | 7,2   | 7,4   |
| - Dịch vụ lưu hành       | % yoy  | 40,3  | 7,8   | 6,5   | 21,3  | 44,9  | 51,4  | 70,9  | 71,3  | 18,5  | 35,8  | 66,1  | 57,6  | 45,1  |
| Vận tải hành khách       | % yoy  | 13,6  | 1,8   | 5,3   | 5,9   | 5,7   | 6,5   | 5,1   | 8,5   | 3,0   | 14,3  | 9,4   | 8,2   | 6,1   |
| Vận tải hàng hoá         | % yoy  | 20,7  | 10,9  | 9,8   | 13,6  | 12,5  | 11,9  | 7,7   | 8,2   | 1,8   | 13,5  | 13,3  | 11,5  | 11,4  |
| Khách quốc tế            | % yoy  | 429,8 | 312,0 | 194,6 | 150,3 | 144,1 | 129,7 | 106,6 | 93,9  | 10,3  | 64,1  | 78,6  | 58,2  | 64,9  |
| <b>Chỉ báo sản xuất</b>  |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Sản xuất công nghiệp     | yoy    | 0,1   | 2,8   | 3,7   | 2,6   | 5,1   | 4,1   | 5,8   | 5,8   | 18,3  | 5,7   | 4,1   | 6,3   | 6,8   |
| - Chế biến chế tạo       | yoy    | -0,5  | 2,9   | 3,6   | 3,5   | 5,9   | 4,9   | 6,3   | 7,6   | 19,3  | 5,9   | 4,6   | 7,0   | 7,3   |
| PMI ngành sản xuất       | chỉ số | 45,3  | 46,2  | 48,7  | 50,5  | 49,7  | 49,6  | 47,3  | 48,9  | 50,3  | 50,4  | 49,9  | 50,3  | 50,3  |
| PMI-chỉ số việc làm      | chỉ số | 47,2  | 45,0  | 48,5  | 49,7  | 48,3  | 50,1  | 48,8  | 49,9  | 49,7  | 50,9  | 52,1  |       |       |
| Tỷ lệ thất nghiệp (quý)  | %      |       |       |       | 2,3   |       |       | 2,3   |       |       | 2,2   |       |       |       |
| Sử dụng lao động - CBCT  | % yoy  | -4,8  | -4,5  | 0,9   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 0,5   | 0,3   | 1,1   | 3,4   | 3,4   |
| Tổng vốn đầu tư          | % yoy  |       |       |       | 7,6   |       |       | 7,5   |       |       | 5,2   |       |       |       |
| <b>Đầu tư nước ngoài</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Vốn đăng ký mới          | tỷ USD | 2,0   | 2,6   | 2,8   | 1,9   | 2,1   | 5,6   | 3,1   | 7,8   | 2,4   | 1,9   | 0,5   | 2,3   |       |
| - Chế biến chế tạo       | tỷ USD | 1,5   | 1,8   | 2,5   | 1,4   | 1,7   | 4,8   | 2,1   | 2,5   | 0,9   | 1,6   | 1,4   | 1,1   |       |
| Vốn giải ngân            | tỷ USD | 1,8   | 2,4   | 1,6   | 1,5   | 2,8   | 2,1   | 2,3   | 2,9   | 1,5   | 2,5   | 3,5   | 4,5   |       |
| <b>Thương mại</b>        |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Xuất khẩu hàng hóa       | % yoy  | -5,9  | -11,4 | -3,5  | -7,6  | 4,6   | 5,9   | 6,7   | 13,1  | 42,0  | -5,0  | 14,2  | 10,6  | 15,2  |
| Nhập khẩu hàng hóa       | % yoy  | -18,4 | -16,9 | -9,9  | -8,3  | 2,6   | 5,2   | 5,1   | 12,3  | 33,3  | 1,8   | 9,7   | 15,4  | 18,2  |
| Cán cân hàng hóa         | tỷ USD | 2,0   | 3,1   | 2,2   | 3,8   | 2,3   | 3,0   | 1,3   | 2,3   | 2,9   | 1,1   | 2,9   | 0,7   | -1,0  |
| Cán cân dịch vụ (quý)    | tỷ USD |       |       |       | -2,6  |       |       | -2,8  |       |       | -2,3  |       |       |       |
| <b>Chỉ số giá</b>        |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Lạm phát toàn phần       | % yoy  | 2,4   | 2,0   | 2,1   | 3,0   | 3,7   | 3,6   | 3,4   | 3,6   | 3,4   | 4,0   | 3,8   | 3,9   | 4,0   |
| Lạm phát cơ bản          | % yoy  | 4,5   | 4,3   | 4,1   | 4,0   | 3,8   | 3,4   | 3,2   | 3,0   | 2,7   | 3,0   | 2,8   | 2,8   | 2,8   |
| Chỉ số giá đầu vào - PMI | chỉ số | 48,4  | 47,6  | 48,3  | 52,8  | 54,7  | 55,8  | 55,9  | 55,5  | 55,6  | 55,0  | 53,0  |       |       |
| Chỉ số giá đầu ra - PMI  | chỉ số | 48,4  | 45,9  | 46,0  | 51,2  | 51,9  | 52,4  | 52,1  | 50,2  | 49,7  | 50,8  | 49,6  |       | 8     |



Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **15/07-19/07**

**15/07**

- ✓ **Đức:** Doanh số bán lẻ Tháng 5, Chỉ số sản xuất công nghiệp Tháng 5

**16/07**

- ✓ **Khu vực đồng Euro :** Cán cân thương mại Tháng 5
- ✓ **Mỹ:** Doanh số bán lẻ Tháng 6, Xuất – Nhập khẩu Tháng 6 (mom) (yoy),

**17/07**

- ✓ **Anh, Khu vực đồng Euro :** CPI tháng 6 (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số sản xuất công nghiệp Tháng 6
- ✓ **Nhật Bản:** Cán cân thương mại Tháng 6

**18/07**

- ✓ **Anh:** Tỷ lệ thất nghiệp Tháng 5
- ✓ **Mỹ:** Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu
- ✓ **Nhật Bản:** CPI tháng 6 (mom) (yoy)

**19/07**

- ✓ **Anh:** Doanh số bán lẻ Tháng 6
- ✓ **Trung Quốc:** FDI

*Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.*

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn  
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137  
Email: @vietcombank.com.vn*